TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2015

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội tháng 07/2015

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Mẫu số: B02/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
Dạng đầy đủ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A	**TÀI SẢN**		**Triệu đồng**	**Triệu đồng**
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quí**	4	**253.527**	**181.406**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	5	**2.567.919**	**3.832.270**
III	**Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	6	**6.129.001**	**12.247.390**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		4.719.615	8.827.704
2	Cho vay các TCTD khác		1.424.925	3.419.685
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(15.539)	
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	22	**6.036**	**23.044**
V	**Cho vay**	7	**42.776.115**	**41.617.641**
1	Cho vay		43.470.366	42.376.222
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(694.251)	(758.580)
VI	**Hoạt động mua nợ**	8	**13.774**	
1	Mua nợ		13.774	
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ			
VII	**Chứng khoán đầu tư**	9	**21.957.806**	**25.131.873**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.623.581	16.903.488
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.383.838	8.352.394
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(49.613)	(124.009)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	10	**2.066.766**	**2.285.708**
1	Đầu tư vào công ty con		719.400	708.826
2	Đầu tư dài hạn khác		1.417.917	1.646.285
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(70.551)	(69.403)
IX	**Tài sản cố định**		**755.646**	**598.607**
1	Tài sản cố định hữu hình	11	443.820	363.643
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*725.159*	*615.692*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(281.339)*	*(252.049)*
2	Tài sản cố định vô hình	12	311.826	234.964
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*378.255*	*293.436*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(66.429)*	*(58.472)*
X	**Tài sản Có khác**		**20.097.807**	**21.993.798**
1	Các khoản phải thu	13	5.849.816	9.027.543
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8.020.453	7.582.852
3	Tài sản Có khác	14	6.977.850	6.146.948
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15	(750.312)	(763.546)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**96.624.397**	**107.911.737**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
			Triệu đồng	Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**16**	**602**	
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**17**	**12.186.779**	**14.286.964**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		5.475.123	4.212.647
2	Vay các TCTD khác		6.711.656	10.074.317
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**18**	**64.331.112**	**71.120.872**
IV	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**19**	**802**	**791**
V	**Phát hành giấy tờ có giá**	**20**	**20**	**20**
VI	**Các khoản nợ khác**	**21**	**10.261.285**	**12.684.099**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		813.026	1.052.129
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		2.440	6.327
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		9.445.819	11.625.644
4	Dự phòng rủi ro khác			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			**86.780.600**	**98.092.747**
VII	**Vốn chủ sở hữu**		**9.843.797**	**9.818.989**
1	Vốn của TCTD	23	8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB			
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của TCTD		606.366	531.402
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(34.870)	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ luỹ kế)		278.867	294.153
VIII	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**96.624.397**	**107.911.737**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
			Triệu đồng	Triệu đồng
I	**Bảo lãnh vay vốn**	**24**		
II	**Cam kết giao dịch hối đoái**		**2.007.594**	**3.395.014**
III	**Cam kết cho vay không hủy ngang**	**24**	**380.516**	**169.383**
IV	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**	**24**	**1.709.642**	**1.063.993**
V	**Bảo lãnh khác**	**24**	**4.852.970**	**3.234.839**
VI	**Các cam kết khác**	**24**	**358.700**	**681.400**

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng	Giám đốc Khối TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Đặng Thế Hiển	Nguyễn Hoàng Linh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Mẫu số: B03/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II năm 2015
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II Năm 2015 Triệu đồng	Quý II Năm 2014 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2014 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	1.104.526	956.097	2.371.873	1.996.173
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	1.092.365	1.050.800	2.208.119	2.148.895
I	**Thu nhập lãi thuần**		**12.161**	**(94.704)**	**163.754**	**(152.722)**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.624	8.111	12.094	27.627
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		15.023	17.072	32.989	28.917
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	27	**(8.399)**	**(8.961)**	**(20.895)**	**(1.290)**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	28	**23.802**	**8.352**	**31.468**	**20.318**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán**	29	**(40.554)**	**112.070**	**2.202**	**70.452**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	404.512	338.019	604.566	669.566
6	Chi phí hoạt động khác		576	24.566	3.576	43.766
V	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**		**403.936**	**313.453**	**600.990**	**625.799**
VI	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		**47.932**	**11.258**	**47.966**	**11.258**
VII	**Chi phí hoạt động**	31	**376.359**	**288.663**	**742.234**	**532.271**
VIII	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**62.519**	**52.804**	**83.251**	**41.546**
IX	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**22.033**	**19.575**	**12.632**	**(18.736)**
X	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**40.486**	**33.229**	**70.619**	**60.282**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(1.623)	3.294	422	3.330
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.902)	(3.638)	(3.887)	(8.150)
XI	**Chi phí thuế TNDN**		**(3.525)**	**(344)**	**(3.465)**	**(4.821)**
XII	**Lợi nhuận sau thuế**		**44.011**	**33.573**	**74.084**	**65.103**
XIII	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	34	**49**	**37**	**82**	**72**

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng	Giám đốc Khối TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Đặng Thế Hiển	Nguyễn Hoàng Linh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Mẫu số: B04/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/QĐ-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.979.795	1.300.011
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.447.222)	(2.508.482)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(20.895)	7.115
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(40.725)	67.610
5	Thu nhập khác	600.972	668.582
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá,bù đắp bằng nguồn rủi ro	18	984
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(719.069)	(570.651)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(35)
		(647.125)	**(1.034.867)**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	**1.689.800**	**8.237.048**
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(5.240)	2.925.067
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	500.877	443.465
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	17.008	(1.858)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.107.918)	3.400.886
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	(61.423)	(31.505)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	2.346.496	1.500.994
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	**(11.097.841)**	**(6.133.537)**
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	602	
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(2.100.185)	(5.272.472)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(6.789.761)	6.524.990
18	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	11	(4.416.543)
19	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(2.208.509)	(2.969.506)
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**	**(10.055.166)**	**1.068.645**

	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(212.975)	(12.096)
2	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(10.575)	(24.754)
3	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	278.776	
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	(47.966)	11.258
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**7.261**	**(24.289)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(10.047.906)**	**1.044.356**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**15.573.428**	**7.426.060**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**5.525.522**	**8.470.415**

Chỉ tiêu tiền và tương đương tiền

	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu đồng	**Triệu đồng**
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	253.527	120.560,76
Tiền gửi tại NHNN	2.567.919	2.925.681,17
Tiền, vàng gửi tại các TCTD (*)	847.346	545.675,33
Tín phiếu có dưới 3 tháng	1.856.730	4.878.498
Cộng	**5.525.522**	**8.470.415**

Hà Nội, Ngày 21 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng	Giám đốc Khối TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Đặng Thế Hiển	Nguyễn Hoàng Linh